

Số: ~~604~~2018/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD quý 2/2018
trên BCTC riêng.

Hà Nội, ngày ~~24~~ tháng 07 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ % 2018/2017
		Quý 2/2018	Quý 2/2017	
1	Doanh thu thuần	64.556.407.320	52.628.622.409	123%
2	Lợi nhuận sau thuế	82.011.054.990	70.602.753.216	116%

* *Giải trình biến động:*

- Doanh thu quý 2 năm 2018 của Công ty mẹ tăng 23% so với quý 2 năm 2017 là do những điểm kinh doanh mới hoạt động hiệu quả và lượng khách du lịch sử dụng dịch vụ hàng không gia tăng, đồng thời Công ty đã đẩy mạnh việc kinh doanh các nhóm hàng mới, cơ cấu lại hàng hoá, nhóm hàng có hiệu quả, phù hợp với nhu cầu của khách hàng.
- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng 16% so với quý 2 năm 2017 là do kết quả của việc mở rộng mạng lưới kinh doanh, cơ cấu lại các mặt hàng phù hợp với thị hiếu khách hàng đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Ngoài ra, Công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm các chi phí.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2018

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 của Công ty và các công ty con ("báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018") đề ngày 24 tháng 07 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		182.889.127.258	91.374.300.343
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	124.548.636.993	63.598.860.713
111	1. Tiền		119.548.636.993	13.598.860.713
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	50.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.865.539.686	13.118.511.191
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	18.694.789.587	3.223.739.653
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	1.216.089.065	2.534.392.455
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	17.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.954.661.034	7.360.379.083
140	III. Hàng tồn kho	8	11.464.356.868	11.925.089.340
141	1. Hàng tồn kho		11.464.356.868	11.925.089.340
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.010.593.711	2.731.839.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.010.593.711	2.731.839.099
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		387.603.857.078	390.211.710.521
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		151.220.439.740	151.220.439.740
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	151.220.439.740	151.220.439.740
220	II. Tài sản cố định		35.672.931.773	39.230.836.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.639.251.460	39.178.706.686
222	Nguyên giá		48.982.855.382	49.326.809.862
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.343.603.922)	(10.148.103.176)
227	2. Tài sản cố định vô hình		33.680.313	52.129.317
228	Nguyên giá		127.592.000	127.592.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(93.911.687)	(75.462.683)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	197.924.427.614	192.924.427.614
251	1. Đầu tư vào công ty con		131.924.427.614	131.924.427.614
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	60.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.786.057.951	6.836.007.164
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.786.057.951	6.836.007.164
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		570.492.984.336	481.586.010.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		159.303.953.678	89.558.691.741
310	I. Nợ ngắn hạn		121.303.953.678	43.043.891.741
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	14.547.841.207	13.967.709.708
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	5.849.225.749	6.629.307.421
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.785.674.810	4.481.671.838
314	4. Phải trả người lao động		6.590.810.094	10.560.029.474
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		867.899.377	825.422.754
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	73.105.668.373	790.950.546
320	7. Vay ngắn hạn	15	16.218.246.485	5.788.800.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.338.587.583	-
330	II. Nợ dài hạn		38.000.000.000	46.514.800.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	38.000.000.000	38.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	15	-	8.514.800.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		411.189.030.658	392.027.319.123
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	411.189.030.658	392.027.319.123
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		360.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.189.030.658	32.027.319.123
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	449.618.349
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		51.189.030.658	31.577.700.774
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		570.492.984.336	481.586.010.864

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	64.556.407.320	52.628.622.409	140.810.375.583	102.535.149.250
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	64.556.407.320	52.628.622.409	140.810.375.583	102.535.149.250
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(35.380.479.581)	(25.013.730.427)	(70.241.523.324)	(49.222.305.497)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.175.927.739	27.614.891.982	70.568.852.259	53.312.843.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	74.663.542.290	63.657.938.987	75.262.232.681	63.941.537.962
22	7. Chi phí tài chính	19	(151.000.405)	(438.971.339)	(459.838.491)	(867.163.373)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(143.605.808)	(438.778.189)	(452.443.894)	(866.407.155)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(12.130.483.004)	(13.793.196.725)	(30.653.326.170)	(27.678.379.661)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(8.031.791.786)	(5.087.195.526)	(14.992.959.075)	(9.882.927.498)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.526.194.834	71.953.467.379	99.724.961.204	78.825.911.183
31	11. Thu nhập khác	21	516.172.788	419.840.295	1.406.472.144	1.412.954.853
32	12. Chi phí khác	21	(3.500.310)	(1.226.155)	(16.116.749)	(3.811.856)
40	13. Lợi nhuận khác	21	512.672.478	418.614.140	1.390.355.395	1.409.142.997
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.038.867.312	72.372.081.519	101.115.316.599	80.235.054.180

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(2.027.812.322)	(1.769.328.303)	(5.443.102.179)	(3.341.922.836)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		82.011.054.990	70.602.753.216	95.672.214.420	76.893.131.344



Phạm Trí Hoàng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		101.115.316.599	80.235.054.180
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		4.924.448.514	2.522.030.686
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		7.271.218	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(75.269.040.328)	(65.039.709.316)
06	Chi phí lãi vay	19	452.443.894	866.407.155
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.230.439.897	18.583.782.705
09	Tăng các khoản phải thu		(4.729.190.022)	(7.542.741.939)
10	Giảm hàng tồn kho		460.732.472	122.438.513
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(5.828.364.963)	4.490.595.437
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.771.194.601	(2.722.038.338)
14	Tiền lãi vay đã trả		(452.443.894)	(866.407.155)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(6.725.733.365)	(3.700.266.388)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.156.915.302)	(627.227.043)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.569.719.424	7.738.135.792
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.687.063.759)	(12.733.104.483)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		30.000.000	1.136.363.635
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.000.000.000)	(58.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	58.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.129.745.348	63.888.241.514
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		44.472.681.589	52.291.500.666

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		16.218.246.485	37.800.366.496
34	Tiền trả nợ gốc vay		(14.303.600.000)	(27.789.943.767)
36	Cổ tức đã trả		-	(80.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.914.646.485	(69.989.577.271)
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		60.957.047.498	(9.959.940.813)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.598.860.713	18.779.591.837
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.271.218)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	124.548.636.993	8.819.651.024

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài] (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 403 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 435 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 của Công ty và các công ty con vào Ngày 24 tháng 07 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	1.364.199.641	1.171.701.745
Tiền gửi ngân hàng	118.184.437.352	12.427.158.968
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>124.548.636.993</u>	<u>63.598.860.713</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 03 tháng và hưởng lãi suất 5,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	-	614.301.447
Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 – Chi nhánh	40.416.882	595.776.139
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone		
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.061.128.108	1.826.304.061
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	16.593.244.597	187.358.006
TỔNG CỘNG	18.694.789.587	3.223.739.653
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	169.400.000	1.377.896.264
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Q&Q	-	598.367.000
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Con Đường Mới	181.688.650	-
Các khoản trả trước khác	426.391.496	558.129.191
Trả trước các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	438.608.919	-
TỔNG CỘNG	1.216.089.065	2.534.392.455

6. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (*) (<i>Thuyết minh số 24</i>)	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco (**) (<i>Thuyết minh số 24</i>)	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	17.000.000.000	-

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
12042018 /HĐVV- VINACS	8.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 12 tháng 8 năm 2018	5%	Tin chấp
25052018 /HĐVV- VINACS	7.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 8 năm 2018	6%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	15.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
022018/HĐVV-TASECOMEDIA	1.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 3 tháng 7 năm 2018	5%	Tín chấp
032018/HĐVV-TASECOMEDIA	1.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 19 tháng 9 năm 2018	5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>2.000.000.000</u>			

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	794.498.522	1.096.770.446
Phải thu ngắn hạn khác	2.064.127.196	2.297.319.897
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 24) (*)	3.965.788.740	3.965.788.740
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	130.246.576	500.000
TỔNG CỘNG	<u>6.954.661.034</u>	<u>7.360.379.083</u>
Dài hạn		
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 24) (*)	150.220.439.740	150.220.439.740
Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo (Thuyết minh số 24)	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>151.220.439.740</u>	<u>151.220.439.740</u>

(*) Đây là khoản góp vốn vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số 142/PL-HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 9 năm 2017. Theo đó, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long (“Taseco Thăng Long”), công ty mẹ của Công ty, cùng hợp tác kinh doanh vào một dự án bất động sản do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư.

Cũng theo các điều khoản của Phụ lục nêu trên, Taseco Thăng Long phải trả Công ty khoản lãi tính trên số dư góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 3,97 tỷ VND.

Trong kỳ, do dự án nêu trên đã thay đổi chủ đầu tư từ Công ty Taseco Thăng Long sang Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Taseco Land”), ngày 16 tháng 5 năm 2018, Công ty và Công ty Taseco Thăng Long đã thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐ/TASECO – TASECO.AIRS. Sau đó, ngày 17 tháng 5 năm 2018, Công ty và Công ty Taseco Land đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS để tiếp tục hợp tác kinh doanh dự án bất động sản nêu trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp vốn hợp tác đầu tư với số tiền là 150,22 tỷ VND vào dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	11.329.146.497	-	11.790.102.129	-
Công cụ, dụng cụ	135.210.371	-	134.987.211	-
TỔNG CỘNG	11.464.356.868	-	11.925.089.340	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.260.552.907	665.885.440
Chi phí sửa chữa	244.652.358	454.404.615
Chi phí thuê mặt bằng	207.272.730	586.249.781
Chi phí bảo hiểm trả trước	373.476.776	309.820.078
Khác	924.638.940	715.479.185
TỔNG CỘNG	3.010.593.711	2.731.839.099
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.466.665.215	6.375.702.440
Chi phí sửa chữa	120.654.194	70.053.389
Khác	198.738.542	390.251.335
TỔNG CỘNG	2.786.057.951	6.836.007.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.832.764.564	8.199.457.160	31.154.450.138	140.138.000	49.326.809.862
- Mua trong kỳ	-	2.613.796.560	630.000.000	978.320.000	4.222.116.560
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.833.349.504	-	-	-	6.833.349.504
- Thanh lý, nhượng bán	(2.738.867.786)	(8.417.274.420)	-	-	(11.156.142.206)
- Giảm khác	(243.278.338)	-	-	-	(243.278.338)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	13.683.967.944	2.395.979.300	31.784.450.138	1.118.458.000	48.982.855.382
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	113.828.335	-	-	113.828.335
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.386.675.860	1.680.823.783	6.051.354.146	29.249.387	10.148.103.176
- Khấu hao trong kỳ	1.238.124.553	870.365.599	2.709.585.444	87.923.914	4.905.999.510
- Thanh lý, nhượng bán	(215.633.829)	(1.251.586.597)	-	-	(1.467.220.426)
- Giảm khác	(243.278.338)	-	-	-	(243.278.338)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	3.165.888.246	1.299.602.785	8.760.939.590	117.173.301	13.343.603.922
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.446.088.704	6.518.633.377	25.103.095.992	110.888.613	39.178.706.686
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	10.518.079.698	1.096.376.515	23.023.510.548	1.001.284.699	35.639.251.460

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	131.924.427.614	-	131.924.427.614	-
Đầu tư vào công ty liên kết	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	6.000.000.000	-	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	197.924.427.614	-	192.924.427.614	-

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 100 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Ngân hàng, có điều chỉnh định kỳ.

11.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Taseco Đà Nẵng	1.998.000	19.980.000.000	-	1.998.000	19.980.000.000	-
Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	-	100%	105.000.000.000	-
Taseco Sài Gòn	650.000	6.500.000.000	-	650.000	6.500.000.000	-
Taseco Media	1.498.500	444.427.614	-	1.498.500	444.427.614	-
TỔNG CỘNG		131.924.427.614	-		131.924.427.614	-

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("VinaCS")	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; - Dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và - Các dịch vụ phụ trợ khác.	60.000.000.000	26,67%	60.000.000.000	26,67%
TỔNG CỘNG			60.000.000.000		60.000.000.000	26,67%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	947.937.207	947.937.207	1.840.634.890	1.840.634.890
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	1.303.268.694	1.303.268.694	1.280.332.253	1.280.332.253
Phải trả đối tượng khác	8.254.376.818	8.254.376.818	10.518.390.065	10.518.390.065
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	4.042.258.488	4.042.258.488	328.352.500	328.352.500
TỔNG CỘNG	<u>14.547.841.207</u>	<u>14.547.841.207</u>	<u>13.967.709.708</u>	<u>13.967.709.708</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>
	Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	164.889.444
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Khoa học OPPO	1.926.446.032	1.173.431.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.376.000.000	1.791.666.667
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	929.133.333	-
Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	833.559.998	-
Khách hàng khác	619.196.942	580.072.727
TỔNG CỘNG	<u>5.849.225.749</u>	<u>6.629.307.421</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.310.443.508	5.443.102.179	(6.725.733.365)	2.027.812.322
Thuế giá trị gia tăng	1.063.375.197	6.645.069.421	(7.092.048.280)	616.396.338
Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.267.133	443.676.922	(513.944.055)	-
Thuế thu nhập cá nhân	37.586.000	416.923.528	(313.043.378)	141.466.150
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
TỔNG CỘNG	4.481.671.838	12.957.772.050	(14.653.769.078)	2.785.674.810

14. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức (*)	72.000.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	318.000.000	323.000.000
Các khoản phải trả khác	787.668.373	467.950.546
TỔNG CỘNG	73.105.668.373	790.950.546
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>43.334.086.757</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>29.771.581.616</i>	<i>790.950.546</i>
Dài hạn		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Oceanview Đà Nẵng (**) (Thuyết minh số 24)	38.000.000.000	38.000.000.000
TỔNG CỘNG	38.000.000.000	38.000.000.000

(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/2018/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty (Thuyết minh số 16.1). Công ty thực hiện chi trả khoản cổ tức này cho các cổ đông vào ngày 5 tháng 7 năm 2018.

(**) Đây là khoản nhận góp vốn từ Taseco Oceanview Đà Nẵng theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 50B/2017/HTDT/TASECO.ĐN-TASECO.NB ngày 20 tháng 3 năm 2017 nhằm cùng với Công ty hợp tác kinh doanh tại lô đất H33 và H30 thuộc khu Hồn Hợp Bán đảo 2 – Khu Đô thị Dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh do Công ty Taseco Land làm chủ đầu tư (thuyết minh số 7). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Taseco Oceanview Đà Nẵng đã góp vốn cho Công ty với số tiền là 38 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	-	-	16.218.246.485	-	16.218.246.485	16.218.246.485	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.788.800.000	5.788.800.000	-	(5.788.800.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	5.788.800.000	5.788.800.000	16.218.246.485	(5.788.800.000)	16.218.246.485	16.218.246.485	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng	8.514.800.000	8.514.800.000	-	(8.514.800.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	8.514.800.000	8.514.800.000	-	(8.514.800.000)	-	-	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	16.218.246.485	-	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 02 tháng 10 năm 2018.	Lãi suất trong kỳ là 3%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	16.218.246.485	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	160.480.000.000	14.668.535.023	175.148.535.023
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	76.893.131.344	76.893.131.344
Cổ tức công bố	-	(80.240.000.000)	(80.240.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(577.227.043)	(577.227.043)
Giảm khác	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>160.480.000.000</u>	<u>10.694.439.324</u>	<u>171.174.439.324</u>
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	32.027.319.123	392.027.319.123
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	95.672.214.420	95.672.214.420
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.420.502.885)	(4.420.502.885)
Cổ tức công bố (*)	-	(72.000.000.000)	(72.000.000.000)
Giảm khác	-	(90.000.000)	(90.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>360.000.000.000</u>	<u>51.189.030.658</u>	<u>411.189.030.658</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2018/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2017 lần 2 với tổng số tiền là 72 tỷ VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 4,42 tỷ VND.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Thăng Long	216.000.000.000	216.000.000.000	-	216.000.000.000	216.000.000.000	-
Cổ đông khác	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	360.000.000.000	160.480.000.000
Số đầu kỳ	360.000.000.000	160.480.000.000
Số cuối kỳ	<u>360.000.000.000</u>	<u>160.480.000.000</u>
Cổ tức công bố	72.000.000.000	80.240.000.000

16.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2016: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2017: 2.500 VND/cổ phiếu	-	40.120.000.000
Cổ tức còn lại cho năm 2017: 2.000 VND/cổ phiếu	72.000.000.000	-

16.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
Tổng doanh thu	64.556.407.320	52.628.622.409	140.810.375.583	102.535.149.250
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	33.406.463.487	30.122.510.025	72.609.888.911	57.860.664.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.149.943.833	22.506.112.384	68.200.486.672	44.674.485.000
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	64.556.407.320	52.628.622.409	140.810.375.583	102.535.149.250
Trong đó:				
Doanh thu thuần từ bán hàng	33.406.463.487	30.122.510.025	72.609.888.911	57.860.664.250
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	31.149.943.833	22.506.112.384	68.200.486.672	44.674.485.000
Trong đó:				
Doanh thu đối với bên khác	63.169.738.898	51.600.493.152	138.521.298.063	100.647.682.861
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.386.668.422	1.028.129.257	2.289.077.520	1.887.466.389

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
Lãi cho vay	136.835.617	96.145.833	136.835.617	370.937.500
Lãi tiền gửi	645.763.877	2.384.359	1.243.156.307	6.968.181
Lãi chênh lệch tỷ giá	942.796	33.968.795	2.240.757	38.192.281
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.880.000.000	63.525.440.000	73.880.000.000	63.525.440.000
TỔNG CỘNG	74.663.542.290	63.657.938.987	75.262.232.681	63.941.537.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
Giá vốn hàng bán	14.918.831.171	14.666.045.703	34.353.994.807	27.862.565.156
Giá vốn dịch vụ khác	20.461.648.410	10.347.684.724	35.887.528.517	21.359.740.341
TỔNG CỘNG	35.380.479.581	25.013.730.427	70.241.523.324	49.222.305.497

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
Chi phí lãi vay	143.605.808	438.778.189	452.443.894	866.407.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.394.597	193.150	7.394.597	756.218
TỔNG CỘNG	151.000.405	438.971.339	459.838.491	867.163.373

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	5.178.861.981	4.813.083.487	13.385.314.917	11.811.954.550
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.403.531.246	1.069.747.712	2.930.829.627	2.205.927.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.778.904	381.641.941	1.445.529.531	736.667.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.030.760	3.874.287.192	4.543.413.192	5.864.652.278
Chi phí thuê kho, mặt bằng	3.917.397.630	3.585.221.709	8.127.566.300	6.920.717.709
Chi phí khác bằng tiền	78.882.483	69.214.684	220.672.603	138.459.819
TỔNG CỘNG	12.130.483.004	13.793.196.725	30.653.326.170	27.678.379.661
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	4.878.462.498	2.824.103.925	8.900.232.977	5.957.965.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.730.135	1.496.057.909	3.894.131.436	2.483.371.640
Chi phí thuê kho, mặt bằng	554.157.151	323.400.000	1.014.621.901	646.800.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.350.223	115.799.800	418.857.335	279.994.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.847.235	116.187.633	341.507.554	231.196.655
Chi phí quản lý khác	158.244.544	211.646.259	423.607.872	283.598.877
TỔNG CỘNG	8.031.791.786	5.087.195.526	14.992.959.075	9.882.927.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Thu nhập khác	516.172.788	419.840.295	1.406.472.144	1.412.954.853
Khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	417.554.716	139.967.273	1.265.788.749	151.500.423
Thanh lý tài sản	-	227.272.727	9.048.404	1.136.363.635
Khác	98.618.072	52.600.295	131.634.991	125.090.795
Chi phí khác	3.500.310	1.226.155	16.116.749	3.811.856
Chi phí khác	3.500.310	1.226.155	16.116.749	3.811.856
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	512.672.478	418.614.140	1.390.355.395	1.409.142.997

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 2/2018</i>	<i>Quý 2/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	23.798.663.848	23.179.928.504	50.263.210.709	41.755.699.656
Chi phí nhân công	15.316.991.637	10.621.529.412	30.508.841.052	23.448.191.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.387.704.766	1.331.594.128	4.924.448.514	2.522.030.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.618.440.426	3.357.631.199	14.552.410.867	8.045.538.951
Chi phí thuê mặt bằng cho dịch vụ quảng cáo, bán hàng	6.147.271.181	5.306.003.526	14.836.005.001	10.773.517.709
Chi phí khác	273.682.513	97.435.909	802.892.426	238.633.662
TỔNG CỘNG	55.542.754.371	43.894.122.678	115.887.808.569	86.783.612.656

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.443.102.179	3.341.922.836
TỔNG CỘNG	5.443.102.179	3.341.922.836

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.115.316.599	80.235.054.180
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.223.063.320	16.047.010.836
Các khoản điều chỉnh		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	1.454.244	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(8.638.734)	-
Chi phí không được trừ thuế khác	3.223.349	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(14.776.000.000)	(12.705.088.000)
Chi phí thuế TNDN	5.443.102.179	3.341.922.836

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ năm nay và kỳ năm trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Góp vốn hợp tác đầu tư	-	15.000.000.000
		Thu hồi khoản vốn góp hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
		Cho vay	-	20.500.000.000
		Thu hồi cho vay	-	20.500.000.000
		Thanh toán cổ tức của Taseco Đà Nẵng và Taseco Oceanview Đà Nẵng trước thời điểm góp vốn	-	39.191.289.901
		Doanh thu, thu nhập hỗ trợ trưng bày sản phẩm	240.000.000	720.000.000
		Cổ tức phải trả	43.200.000.000	80.225.000.000
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	648.110.858	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.803.637	262.484.363
		Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Cho vay	15.000.000.000			-
Lãi cho vay	130.246.576			-
Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được chia	29.970.000.000	40.355.997.011
		Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư	-	23.000.000.000
		Thu tiền thanh lý tài sản	-	808.963.398
		Chuyển tiền thưởng ban điều hành	1.122.336.832	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.896.364	21.846.364
Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức được chia	43.000.000.000	62.360.732.890
		Chuyển tiền hợp tác đầu tư	-	38.000.000.000
		Chuyển tiền thưởng ban điều hành	885.538.631	-
Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức được chia	910.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.000.000	-
Taseco Media	Công ty con	Thanh lý TSCĐ, CCDC	14.166.990.941	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.371.420	-
		Cho vay	2.300.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	300.000.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	3.548.384.958	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ năm nay và kỳ năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Thuê vị trí quảng cáo	1.115.687.335	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.909.091	13.909.090
		Trả trước về thuê vị trí quảng cáo	438.608.919	-
Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	850.036.099	837.733.300

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về cho vay và hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.080.000	2.800.000
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.600.000	5.899.000
Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.400.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế Taseco Thăng Long	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.634.006
	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.925.000	171.625.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản TASECO	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.800.000	-
Công ty cổ phần đầu tư khai thác nhà ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.400.000	-
Taseco Media	Công ty con	Thanh lý TSCĐ, công cụ, dụng cụ và bán hàng hóa	16.521.439.597	-
			16.593.244.597	187.358.006
Phải thu khác - ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh	3.965.788.740	3.965.788.740
		Phải thu khác	-	500.000
Công ty cổ phần dịch vụ suất ăn hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu lãi vay	130.246.576	-
			4.096.035.316	3.966.288.740
Phải về cho vay - ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Taseco Media	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
Công ty CPDV suất ăn hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	15.000.000.000	-
			17.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho người bán - ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty cổ phần đầu tư khai thác nhà ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Thuê vị trí quảng cáo	438.608.919	-
			438.608.919	-
Phải thu khác - dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	1.000.000.000	1.000.000.000
			151.220.439.740	151.220.439.740
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)				
Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Mua tài sản cố định	134.168.000	28.352.500
Công ty cổ phần dịch vụ suất ăn hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	47.919.080	-
Taseco Media	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.825.278.494	-
Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	34.892.914	-
			4.042.258.488	328.352.500
Phải trả khác – ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Taseco Media	Công ty con	Thu hộ tiền bán hàng	134.086.757	-
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	43.200.000.000	-
			43.334.086.757	-
Phải trả khác - dài hạn (Thuyết minh số 14)				
Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	38.000.000.000	38.000.000.000
			38.000.000.000	38.000.000.000

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017
Lương và thưởng	1.015.000.000	633.230.000
Thu nhập khác	52.350.000	46.210.000
TỔNG CỘNG	1.067.350.000	679.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn đến ngày 12 tháng 04 năm 2023; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	16.326.098.880	12.246.662.400
Từ 1 - 5 năm	24.927.234.240	33.622.782.400
TỔNG CỘNG	<u>41.253.333.120</u>	<u>44.869.444.800</u>

Cam kết về góp vốn hợp tác đầu tư

Tổng giá trị cam kết về góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 97.779.560.260 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho Quý II năm 2018 kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Từ ngày 5 tháng 7 năm 2018, Công ty đang trong quá trình thanh toán cổ tức còn lại của năm 2017 cho các cổ đông theo Nghị quyết số 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông với số tiền là 72 tỷ VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 07 năm 2018